

Số: 987 /QĐ-CT

Quảng Nam, ngày 23 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Thành lập Chi nhánh Thủy lợi Vu Gia - Thu Bồn

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC THỦY LỢI QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH một thành viên Khai thác thủy lợi Quảng Nam kèm theo Quyết định số 2719/QĐ-UBND ngày 11/10/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam;

Căn cứ Quyết định số 1415/QĐ-CT ngày 19/8/2024 về việc thành lập lại Chi nhánh Thủy lợi Điện Bàn, Quyết định số 1416/QĐ-CT ngày 19/8/2024 về việc thành lập lại Chi nhánh Thủy lợi Đại Lộc của Công ty TNHH một thành viên Khai thác thủy lợi Quảng Nam;

Căn cứ Công văn số 1310/SNNMT-VP ngày 29/4/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Quảng Nam về việc thống nhất sắp xếp tổ chức bộ máy bên trong Công ty TNHH một thành viên Khai thác thủy lợi Quảng Nam;

Căn cứ Quyết định số 940/QĐ-CT ngày 21/5/2025 của Hội đồng thành viên Công ty về việc Phê duyệt Đề án sắp xếp tổ chức bộ máy Công ty;

Căn cứ yêu cầu nhiệm vụ và tình hình sản xuất của Công ty TNHH một thành viên Khai thác thủy lợi Quảng Nam;

Theo đề nghị của Giám đốc Công ty tại Tờ trình số 689/TTr-CT ngày 16/4/2025; Biên bản họp Hội đồng thành viên Công ty ngày 21/5/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Chi nhánh Thủy lợi Vu Gia - Thu Bồn

(Hợp nhất Chi nhánh Thủy lợi Điện Bàn, Chi nhánh Thủy lợi Đại Lộc và hồ chứa nước Vĩnh Trinh thuộc Cụm Thủy nông Vĩnh Trinh, Cụm Thủy nông Thạch Bàn thuộc Chi nhánh Thủy lợi Duy Xuyên (cũ).

- Tên chi nhánh: Công ty TNHH một thành viên Khai thác thủy lợi Quảng Nam - Chi nhánh Thủy lợi Vu Gia - Thu Bồn. (Đ 40/LDN, Đ30/Luật Quản lý thuế)

- Tên chi nhánh viết tắt: Chi nhánh Thủy lợi Vu Gia - Thu Bồn.

- Địa chỉ: Số 98, đường Trần Cao Vân, phường Vĩnh Điện, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.



Chi nhánh Thủy lợi Thủy lợi Vu Gia - Thu Bồn (*Chi nhánh*) là đơn vị sản xuất kinh doanh, cung ứng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hạch toán phụ thuộc, có con dấu riêng, được mở tài khoản theo quy định của pháp luật, kế thừa toàn bộ các quyền, nghĩa vụ về tài chính của Chi nhánh Thủy lợi Điện Bàn và Chi nhánh Thủy lợi Đại Lộc (*cũ*).

Điều 2. Chức năng, nhiệm vụ và tổ chức quản lý, lao động của Chi nhánh Thủy lợi Vu Gia - Thu Bồn:

1. Chức năng: Tham mưu cho Hội đồng thành viên, Giám đốc Công ty công tác tổ chức quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi do Chi nhánh quản lý.

2. Nhiệm vụ:

2.1. Quản lý nước:

a) Thu thập thông tin dự báo khí tượng thủy văn; đo đạc, quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng trên lưu vực; quan trắc, dự báo, cảnh báo lũ, ngập lụt, úng, hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, số lượng, chất lượng nước; kiểm kê nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi, phân tích nhu cầu sử dụng nước;

b) Lập và tổ chức thực hiện kế hoạch tích trữ, điều hòa, chuyển, phân phối, cấp, tưới, tiêu, thoát nước, sử dụng nước; kiểm soát chất lượng nước, xâm nhập mặn; thực hiện phương án ứng phó thiên tai;

c) Bảo vệ môi trường, chất lượng nước trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi; kiểm tra, kiểm soát việc xả chất thải, nước thải vào công trình thủy lợi;

d) Lập, lưu trữ hồ sơ kỹ thuật về quản lý, phân phối nước trong hệ thống công trình thủy lợi.

2.2. Quản lý công trình:

a) Đo đạc, quan trắc, giám sát, kiểm tra, đánh giá an toàn công trình thủy lợi;

b) Quản lý, tổ chức hoặc phối hợp thực hiện bảo trì, đầu tư nâng cấp, xây dựng mới, hiện đại hóa, xử lý khắc phục sự cố công trình, máy móc, thiết bị; cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi;

c) Tổ chức thực hiện phương án ứng phó thiên tai và phương án bảo vệ công trình thủy lợi;

d) Lập, lưu trữ hồ sơ kỹ thuật về quản lý công trình thủy lợi.

2.3. Quản lý kinh tế:

a) Áp dụng các định mức kinh tế - kỹ thuật phục vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi;

b) Tổ chức xây dựng và thực hiện kế hoạch cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi;

c) Ký kết, nghiệm thu, thanh lý hợp đồng cung cấp, sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi;

d) Xây dựng mô hình tổ chức hợp lý để quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi và các nguồn lực được giao;

đ) Định kỳ đánh giá hiệu quả quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch khai thác tổng hợp, mở rộng phạm vi cung cấp dịch vụ để phát huy năng lực công trình thủy lợi;

e) Lập, lưu trữ hồ sơ về quản lý tài sản, tài chính.

2.4. Các nhiệm vụ khác:

- Được Giám đốc Công ty uỷ quyền quản lý, phân công lao động tại Chi nhánh;

- Thực hiện các nhiệm vụ khác do Hội đồng thành viên và Giám đốc Công ty giao; các nhiệm vụ theo quy định của pháp luật về công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, hoạt động sản xuất kinh doanh của Chi nhánh.

Giám đốc Chi nhánh chịu trách nhiệm trước pháp luật và Công ty về nhiệm vụ được giao, nội dung công việc được ủy quyền.

(Đính kèm danh mục các công trình thủy lợi giao Chi nhánh quản lý).

3. Tổ chức quản lý, lao động tại Chi nhánh:

(gồm: Ban Giám đốc, 02 phòng chuyên môn và 05 cụm thủy nông)

- Ban Giám đốc Chi nhánh: Giám đốc, (01-02) Phó Giám đốc.

- Phòng Kỹ thuật;

- Phòng Tổng hợp;

- Các cụm thủy nông.

(Đính kèm danh sách người lao động tại Chi nhánh).

Điều 3. Giao Giám đốc Công ty bổ nhiệm các chức danh quản lý, các đơn vị trực thuộc Chi nhánh Thủy lợi Vụ Gia - Thu Bồn theo thẩm quyền. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/6/2025 và thay thế các văn bản trước đây của Công ty về việc thành lập, thành lập lại Chi nhánh Thủy lợi Điện Bàn, Chi nhánh Thủy lợi Đại Lộc (cũ).

Hội đồng thành viên, Ban điều hành, Trưởng các phòng chức năng Công ty và Thủ trưởng các đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND tỉnh Quảng Nam (b/cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường (b/cáo);
- Đảng ủy Công ty (b/cáo);
- KSV Công ty;
- Công đoàn Công ty;
- Chi đoàn TN Công ty;
- Các đơn vị trực thuộc Công ty;
- Lưu: VT, TC-HC.

**TM. HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đình Hải



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
KHAI THÁC THỦY LỢI QUẢNG NAM

DANH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG
CHI NHÁNH THỦY LỢI VỤ GIA - THU BỒN

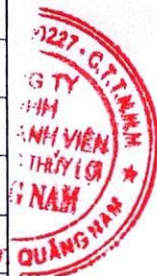
(Kèm theo Quyết định số 987 /QĐ-CT ngày 25/5/2025 của HĐQT Công ty)

STT	Họ và tên	Năm sinh	Ghi chú
1	Trần Đình Bé	25/12/1969	
2	Trần Thanh Bình	17/8/1993	
3	Nguyễn Nho Cảnh	18/6/1990	
4	Hồ Quảng Cần	01/7/1992	
5	Lê Viết Cường	16/02/1996	
6	Trương Văn Cường	11/01/1987	
7	Huỳnh Quốc Cường	20/10/1990	
8	Trần Tuấn Châu	20/6/1970	
9	Nguyễn Minh Châu	29/12/1981	
10	Trương Chín	05/7/1969	
11	Nguyễn Chín	10/10/1967	
12	Nguyễn Đức Chính	20/5/1980	
13	Trần Hữu Chung	19/4/1981	
14	Nguyễn Xuân Dũng	06/6/1979	
15	Nguyễn Văn Dương	15/12/1989	
16	Mai Thanh Dương	25/8/1989	
17	Trần Hữu Định	02/01/1991	
18	Nguyễn Minh Đô	05/5/1991	
19	Nguyễn Quang Đức	24/9/1979	
20	Trần Ngọc Giang	02/10/1972	
21	Nguyễn Thị Song Hạ	07/3/1991	
22	Lê Chí Hiệp	02/01/1991	
23	Trần Văn Hiệp	01/01/1973	
24	Trần Hữu Hiếu	18/9/1984	
25	Nguyễn Xuân Hoàn	05/8/1967	



STT	Họ và tên	Năm sinh	Ghi chú
26	Bùi Tấn Hùng	29/10/1971	
27	Lý Quốc Huy	20/4/1970	
28	Lê Đình Huy	30/9/1973	
29	Lê Phước Huy	22/3/1971	
30	Nguyễn Xuân Hưng	17/11/1995	
31	Thân Đức Kiên	15/12/1987	
32	Dương Minh Khánh	22/5/1989	
33	Trần Xuân Khánh	01/5/1987	
34	Phạm Quốc Khánh	02/9/1973	
35	Nguyễn Văn Khoa	01/01/1968	
36	Đặng Văn Lai	09/02/1996	
37	Nguyễn Thanh Lâm	05/7/1985	
38	Nguyễn Gia Lâm	03/9/1991	
39	Nguyễn Nho Lập	01/01/1965	
40	Bùi Liêm	11/5/1965	
41	Hồ Công Liễu	05/10/1965	
42	Lê Thiện Linh	21/10/1991	
43	Nguyễn Văn Lộc	06/9/1986	
44	Nguyễn Văn Mạnh	11/01/2000	
45	Trương Văn Mạnh	15/4/1978	
46	Trần Quang Minh	08/8/1993	
47	Lê Trung Minh	29/7/1972	
48	Trần Văn Minh	13/3/2003	
49	Trương Đình Nam	17/8/1967	
50	Trương Hoàng Nam	04/01/1987	
51	Lê Viết Nam	06/10/1987	
52	Hồ Ngọc Nam	06/11/1990	
53	Nguyễn Tiến Nam	12/4/1988	
54	Phạm Việt Nga	01/3/1983	
55	Nguyễn Đình Ngạnh	10/8/1965	
56	Nguyễn Văn Nghĩ	17/3/1979	
57	Lê Văn Nghĩa	10/11/1986	

STT	Họ và tên	Năm sinh	Ghi chú
58	Nguyễn Thị Ngọc	20/10/1980	
59	Trương Đức Ngọc	24/6/1977	
60	Võ Văn Ngộ	28/7/1971	
61	Nguyễn Đình Nhất	05/11/1983	
62	Trần Văn Phương	27/02/1966	
63	Nguyễn Quang	20/5/1984	
64	Phạm Hồng Quang	11/11/1979	
65	Phạm Công Quảng	24/9/1980	
66	Tô Anh Quốc	14/02/1992	
67	Lê Doãn Quỳnh	15/7/1980	
68	Võ Công Siêu	26/9/1994	
69	Trương Hoài Sơn	25/12/1982	
70	Trần Quang Sơn	05/3/1999	
71	Nguyễn Phước Sỹ	26/12/1980	
72	Lê Đình Tài	22/10/1990	
73	Nguyễn Văn Tàu	01/02/1966	
74	Đặng Bá Tâm	01/01/1972	
75	Lê Tấn	10/4/1970	
76	Mai Hữu Tiến	06/10/1967	
77	Nguyễn Văn Tĩnh	27/6/1977	
78	Lê Minh Tịnh	01/4/1995	
79	Lê Anh Tuấn	18/9/1997	
80	Nguyễn Đăng Tuấn	25/5/1991	
81	Từ Thiện Thanh	01/3/1977	
82	Võ Hà Thành	09/3/1994	
83	Lê Đức Thành	02/9/1983	
84	Nguyễn Thanh Thảo	02/01/1984	
85	Nguyễn Đức Thảo	02/10/1990	
86	Phạm Hồng Thắng	12/01/1968	
87	Trần Minh Thắng	01/10/1982	
88	Tưởng Minh Thắng	28/01/1979	
89	Phạm Hồng Thịnh	18/11/1991	



STT	Họ và tên	Năm sinh	Ghi chú
90	Bùi Hữu Thoại	01/12/1991	
91	Trần Thành Thống	24/7/1987	
92	Nguyễn Thị Lệ Thu	30/11/1971	
93	Nguyễn Thị Thanh Thủy	25/6/1991	
94	Nguyễn Thị Thanh Thủy	06/8/1993	
95	Lương Nhật Thủy	01/9/1991	
96	Lê Xuân Thương	20/5/1990	
97	Lương Lê Trúc	22/8/1980	
98	Võ Trung	07/3/1969	
99	Nguyễn Xuân Trung	31/5/1982	
100	Trần Ngô Thiên Văn	11/3/1995	
101	Nguyễn Minh Văn	05/5/1968	
102	Huỳnh Văn Việt	14/5/1986	
103	Phạm Thanh Việt	28/8/1993	
104	Nguyễn Hữu Vinh	02/01/1979	
105	Trần Quang Vinh	10/8/1968	
106	Lê Nho Vinh	26/7/1991	
107	Hồ Tuấn Vũ	03/12/1978	
108	Ngô Nhật Vũ	20/02/1985	
	TỔNG CỘNG: 108 (người)		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
KHAI THÁC THỦY LỢI QUẢNG NAM

Danh mục công trình thủy lợi do Chi nhánh Thủy lợi Vu Gia - Thu Bồn quản lý
(Kèm theo Quyết định số 987/QĐ-CT ngày 23/5/2025 của Công ty)

STT	Tên công trình/Đơn vị	Diện tích tưới (ha)			Kênh (m)		
		ĐX	HT	Cả năm	Đất	Bê tông, gạch xây	Tổng
A	TRẠM BƠM ĐIỆN						
I	Cụm Thủy nông Vĩnh An						
1	Trạm bơm Vĩnh Điện						
2	Trạm bơm Cẩm Sa						
3	Trạm bơm Tứ Câu						
4	Trạm bơm Hà Châu						
5	Trạm bơm Cẩm Thanh						
II	Cụm Thủy nông Đông Quang						
1	Trạm bơm Đông Quang						
2	Trạm bơm Thanh Quýt						
3	Trạm bơm Đông Hồ						
4	Trạm bơm La Thọ						
III	Cụm Thủy nông Ái Nghĩa						
1	Trạm bơm điện Ái Nghĩa						
2	Trạm bơm điện Bàu Phốc						



STT	Tên công trình/Đơn vị	Diện tích tưới (ha)			Kênh (m)		
		ĐX	HT	Cả năm	Đất	Bê tông, gạch xây	Tổng
3	Trạm bơm Thái Sơn						
4	Trạm bơm Cẩm Văn						
IV	Cụm Thủy nông Khe Tân						
1	Trạm bơm điện Đại Chánh						
2	Trạm bơm điện Gò Da						
3	Trạm bơm điện Mỹ Lễ						
B	ĐẬP DÂNG						
I	Cụm Thủy nông Vĩnh An						
1	Đập ĐT Mục Nhon						
II	Cụm Thủy nông Đông Quang					-	-
1	Đập dâng Bàu Nít						
2	Đập dâng Thanh Quýt						
3	Đập ĐT Bình Long						
III	Cụm Thủy nông Vĩnh Thạch						
1	Đập Đồng Kha						
2	Đập Đồng Dí						
3	Đập Cầu Máng						
4	Đập Đồng Nhím						
5	Đập Cửa Lãng						
6	Đập Cửa Kho						
C	HỒ CHỨA NƯỚC						

STT	Tên công trình/Đơn vị	Diện tích tưới (ha)			Kênh (m)		
		ĐX	HT	Cả năm	Đất	Bê tông, gạch xây	Tổng
I	Cụm Thủy nông Vĩnh An						
1	Cổng ngăn triều hồ Lai Nghi						
II	Cụm Thủy nông Khe Tân						
1	Hồ chứa nước Khe Tân						
1.1	Đập chính						
1.2	Đập phụ 1						
1.3	Đập phụ 2						
1.4	Đập tràn xả lũ						
1.5	Cổng lấy nước						
III	Cụm Thủy nông Vĩnh Thạch						
1	Hồ chứa nước Thạch Bàn						
1.1	Đập Chính						
1.2	Đập phụ 1						
1.3	Đập phụ 2						
1.4	Đập phụ 3						
1.5	Đập phụ 4						
1.6	Đập phụ 5						
1.7	Đập tràn xả lũ						
1.8	Cổng lấy nước						
2	Hồ chứa nước Vĩnh Trinh						
2.1	Đập Chính						

STT	Tên công trình/Đơn vị	Diện tích tưới (ha)			Kênh (m)		
		ĐX	HT	Cả năm	Đất	Bê tông, gạch xây	Tổng
2.2	Đập phụ						
2.3	Đập tràn xả lũ (tràn tự do + xả sâu)						
2.4	Đập tràn sự cố						
2.4	Cổng lấy nước Cổng Đông						
2.6	Cổng lấy nước Cổng Tây						
D	HỆ THỐNG KÊNH	7.990,88	8.204,50	16.195,37	41.862,18	178.135,82	219.998,00
I	Cụm Thủy nông Vĩnh Thạch	1.453,61	1.464,76	2.918,37	14.872,00	36.882,00	51.754,00
1	Hồ chứa nước Thạch Bàn	721,14	722,92	1.444,06	3.674,00	18.522,00	22.196,00
1.1	Kênh Chính	721,14	722,92	1.444,06		2.078,00	2.078,00
a	Vượt cấp trên kênh chính	121,89	121,89	243,78			
b	Kênh N1	130,04	131,40	261,44		3.801,00	3.801,00
	Vượt cấp trên kênh N1	71,43	72,19	143,62			
	Kênh N1-4	58,61	59,21	117,82	136,00	1.383,00	1.519,00
c	Kênh N2	303,95	303,95	607,90		6.207,00	6.207,00
	Vượt cấp trên kênh N2	242,16	242,16	484,32			
	Kênh N2-3	39,20	39,20	78,40		1.220,00	1.220,00
	Kênh N2-6	22,59	22,59	45,18	564,00	236,00	800,00
d	Kênh N4	165,26	165,68	330,94	2.727,00	2.266,00	4.993,00
	Vượt cấp trên kênh N4	115,94	116,36	232,30			
	Kênh N4-2	25,08	25,08	50,16		600,00	600,00
	Kênh N4-4	24,24	24,24	48,48	247,00	731,00	978,00

STT	Tên công trình/Đơn vị	Diện tích tưới (ha)			Kênh (m)		
		ĐX	HT	Cả năm	Đất	Bê tông, gạch xây	Tổng
2	Hồ chứa nước Vĩnh Trinh	732,47	741,84	1.474,31	11.198,00	18.360,00	29.558,00
2.1	Kênh Chính Tây	560,36	569,73	1.130,09	1.076,00	8.994,00	10.070,00
	Vượt cấp trên kênh chính	263,80	272,29	536,09			
a	Kênh N2	61,19	61,19	122,38	2.655,00		2.655,00
	Vượt cấp trên kênh N2	24,58	24,58	49,16			
	Kênh N2-1	36,61	36,61	73,22	327,00	1.985,00	2.312,00
b	Kênh N3	40,34	41,00	81,34	374,00		374,00
c	Kênh N4	116,67	116,89	233,56	1.605,00	913,00	2.518,00
	Vượt cấp trên kênh N4	86,57	86,70	173,27			
	Kênh N4-2	30,10	30,19	60,29		1.000,00	1.000,00
d	Kênh N8	43,23	43,23	86,46	185,00	800,00	985,00
e	Kênh N12	35,13	35,13	70,26		1.750,00	1.750,00
2.2	Kênh Chính Đông	172,11	172,11	344,22	4.976,00	2.918,00	7.894,00
II	Cụm Thủy nông Vĩnh An	1.432,03	1.457,51	2.889,54	3.835,00	37.398,00	41.233,00
1	Trạm bơm Vĩnh Điện	747,43	762,93	1.510,36	2.196,00	15.869,00	18.065,00
1.1	Kênh Chính	747,43	762,93	1.510,36	602,00	3.898,00	4.500,00
a	Vượt cấp trên kênh chính	125,95	125,95	251,90			
b	Kênh N1	139,52	139,52	279,04	-	2.200,00	2.200,00
c	Kênh N2	146,71	146,71	293,42	-	1.185,00	1.185,00
	Kênh N2 tưới trực tiếp	119,97	119,97	239,94			
	Kênh N2A	26,74	26,74	53,48	1.270,00		1.270,00

001
ĐƠN
TỈNH
HÀN
QUẢNG
TRUNG

STT	Tên công trình/Đơn vị	Diện tích tưới (ha)			Kênh (m)		
		ĐX	HT	Cả năm	Đất	Bê tông, gạch xây	Tổng
d	Kênh N3	107,33	122,83	230,16	-	2.880,00	2.880,00
e	Kênh N4	161,43	161,43	322,86	-	3.200,00	3.200,00
f	Kênh Trung Phú 1	7,89	7,89	15,78	324,00	876,00	1.200,00
g	Kênh Uất Lũy	58,60	58,60	117,20	-	1.630,00	1.630,00
2	Trạm bơm Cẩm Sa	107,78	107,78	215,56	1.639,00	947,00	2.586,00
2.1	Kênh Chính	107,78	107,78	215,56	986,00	-	986,00
a	Vượt cấp trên kênh chính	8,36	8,36	16,72			
b	Kênh N2	99,42	99,42	198,84	653,00	947,00	1.600,00
3	Trạm bơm Tứ Cầu	243,05	253,03	496,08	-	7.945,00	7.945,00
3.1	Kênh Chính	243,05	253,03	496,08	-	4.845,00	4.845,00
a	Vượt cấp trên kênh chính	144,96	154,17	299,13			
b	Kênh N1	98,09	98,86	196,95	-	3.100,00	3.100,00
4	Trạm bơm Hà Châu	260,51	260,51	521,02	-	9.454,00	9.454,00
4.1	Kênh Chính	260,51	260,51	521,02	-	6.450,00	6.450,00
a	Vượt cấp trên kênh chính	168,19	168,19	336,38			
b	Kênh N13	33,83	33,83	67,66	-	1.500,00	1.500,00
c	Kênh N19	58,49	58,49	116,98	-	1.504,00	1.504,00
5	Trạm bơm Cẩm Thanh	73,26	73,26	146,52	-	3.183,00	3.183,00
	Kênh Chính	73,26	73,26	146,52	-	3.183,00	3.183,00
III	Cụm Thủy nông Đông Quang	2.199,61	2.351,59	4.551,20	181,00	41.849,00	42.030,00
1	Trạm bơm Đông Quang	663,40	700,95	1.364,35	-	24.407,00	24.407,00

STT	Tên công trình/Đơn vị	Diện tích tưới (ha)			Kênh (m)		
		ĐX	HT	Cả năm	Đất	Bê tông, gạch xây	Tổng
1.1	Kênh Chính	663,40	700,95	1.364,35	-	6.710,00	6.710,00
a	Vượt cấp trên kênh chính	174,13	188,16	362,29			
b	Kênh N1	45,55	48,75	94,30	-	2.270,00	2.270,00
c	Kênh N2	105,09	111,01	216,10	-	1.886,00	1.886,00
d	Kênh N3	96,51	99,62	196,13	-	2.618,00	2.618,00
e	Kênh N4A	32,82	38,03	70,85	-	866,00	866,00
f	Kênh N5	151,95	155,64	307,59	-	7.000,00	7.000,00
g	Kênh N7	20,13	20,13	40,26	-	2.057,00	2.057,00
h	Kênh N8A	37,22	39,61	76,83		1.000,00	1.000,00
2	Trạm bơm Thanh Quýt	143,04	143,04	286,08	-	3.402,00	3.402,00
2.1	Kênh Chính	143,04	143,04	286,08	-	2.250,00	2.250,00
a	Vượt cấp trên kênh chính	101,17	101,17	202,34			
b	Kênh N9	41,87	41,87	83,74	-	1.152,00	1.152,00
3	Trạm bơm Đông Hồ	471,88	471,88	943,76	181,00	10.496,00	10.677,00
3.1	Kênh Chính	471,88	471,88	943,76	-	2.792,00	2.792,00
a	Vượt cấp trên kênh chính	122,17	122,17	244,34			
b	Kênh N1	110,51	110,51	221,02	-	2.404,00	2.404,00
c	Kênh N2	90,29	90,29	180,58	-	1.800,00	1.800,00
d	Kênh N3	34,39	34,39	68,78	-	917,00	917,00
e	Kênh N5	46,67	46,67	93,34	181,00	783,00	964,00
f	Kênh N7	67,85	67,85	135,70	-	1.800,00	1.800,00

STT	Tên công trình/Đơn vị	Diện tích tưới (ha)			Kênh (m)		
		ĐX	HT	Cả năm	Đất	Bê tông, gạch xây	Tổng
4	Trạm bơm La Thọ	203,82	203,82	407,64	-	3.544,00	3.544,00
4.1	Kênh N1	95,39	95,39	190,78	-	1.299,00	1.299,00
4.2	Kênh N2	108,43	108,43	216,86	-	2.245,00	2.245,00
5	Đập dâng Bàu Nít	124,29	129,90	254,19			
6	Đập dâng Thanh Quýt	593,18	702,00	1.295,18			
IV	Cụm Thủy nông Ái Nghĩa	1.171,61	1.171,42	2.343,02	4.278,00	27.248,00	31.526,00
1	Trạm bơm điện Ái Nghĩa	367,66	369,30	736,96	1.430,00	10.026,00	11.456,00
1.1	Kênh Chính	367,66	369,30	736,96	-	5.536,00	5.536,00
a	Vượt cấp trên kênh chính	250,31	251,80	502,11			
b	Kênh N2	24,55	24,70	49,25	580,00	1.044,00	1.624,00
c	Kênh N3	83,04	83,04	166,08	350,00	1.606,00	1.956,00
	Vượt cấp trên kênh N3	57,01	57,01	114,02			
d	Kênh N3-1	26,03	26,03	52,06		1.390,00	1.390,00
e	Kênh Dội	9,76	9,76	19,52	500,00	450,00	950,00
2	Trạm bơm điện Bàu Phốc	11,84	11,84	23,68	-	650,00	650,00
	Kênh Chính	11,84	11,84	23,68		650,00	650,00
3	Trạm bơm Cẩm Văn	531,99	535,25	1.067,24	-	11.860,00	11.860,00
3.1	Kênh chính	531,99	535,25	1.067,24	-	2.643,00	2.643,00
a	Vượt cấp trên kênh chính	130,17	131,47	261,64			
b	Kênh N1	98,66	100,62	199,28	-	2.863,00	2.863,00
c	Kênh N3	96,04	96,04	192,08	-	1.788,00	1.788,00

STT	Tên công trình/Đơn vị	Diện tích tưới (ha)			Kênh (m)		
		ĐX	HT	Cả năm	Đất	Bê tông, gạch xây	Tổng
d	Kênh N4	57,12	57,12	114,24	-	1.000,00	1.000,00
e	Kênh N5	97,75	97,75	195,50	-	2.050,00	2.050,00
f	Kênh N6	52,25	52,25	104,50	-	1.516,00	1.516,00
4	Trạm bơm Thái Sơn	260,12	255,03	515,14	2.848,00	4.712,00	7.560,00
4.1	Kênh Chính	260,12	255,03	515,14	-	518,00	518,00
a	Vượt cấp trên kênh chính	36,16	36,36	72,52			
b	Kênh N2	67,45	67,58	135,03	958,00	2.152,00	3.110,00
c	Kênh N3	156,51	151,09	307,59	1.890,00	2.042,00	3.932,00
V	Cụm Thủy nông Khe Tân	1.734,02	1.759,22	3.493,24	18.696,18	34.758,82	53.455,00
1	Hồ chứa nước Khe Tân	1.515,45	1.535,41	3.050,86	12.042,18	34.254,82	46.297,00
1.1	Kênh Chính	1.515,45	1.535,41	3.050,86	4.233,00	10.236,00	14.469,00
a	Vượt cấp trên kênh chính	377,27	383,69	760,96			
b	Kênh N2	177,70	182,88	360,58	1.548,00	3.115,00	4.663,00
	Vượt cấp trên kênh N2	127,86	132,86	260,72			
	Kênh N2-1	49,84	50,02	99,86		1.468,00	1.468,00
c	Kênh N4	27,36	27,47	54,83		279,00	279,00
d	Kênh N6	226,83	229,39	456,22		5.624,00	5.624,00
	Vượt cấp trên kênh N6	189,61	192,17	381,78			
	Kênh N6-5	37,22	37,22	74,44		1.198,00	1.198,00
e	Kênh N8	89,18	89,18	178,36	988,18	536,82	1.525,00
	Vượt cấp trên kênh N8	45,43	45,43	90,86			

STT	Tên công trình/Đơn vị	Diện tích tưới (ha)			Kênh (m)		
		ĐX	HT	Cả năm	Đất	Bê tông, gạch xây	Tổng
	Kênh N8-1	43,75	43,75	87,50		1.220,00	1.220,00
f	Kênh N10	46,49	46,49	92,98		1.400,00	1.400,00
g	Kênh N10D	50,76	50,76	101,52	1.164,00	36,00	1.200,00
h	Kênh N12	113,98	113,98	227,96		1.663,00	1.663,00
i	Kênh N14	405,88	411,57	817,45	539,00	4.786,00	5.325,00
	Vượt cấp trên kênh N14	198,00	199,30	397,30			
	Kênh N14-2	86,31	90,70	177,01	2.204,00		2.204,00
	Vượt cấp trên kênh N14-2	51,26	55,51	106,77			
	Kênh N14-2-1	35,05	35,19	70,24		1.050,00	1.050,00
	Kênh N14-1A	32,62	32,62	65,24		984,00	984,00
	Kênh N14-2A	34,04	34,04	68,08		614,00	614,00
	Kênh N14-2B	54,91	54,91	109,82	1.366,00	45,00	1.411,00
2	Trạm bơm điện Đại Chánh	110,59	112,03	222,62	5.195,00	152,00	5.347,00
2.1	Kênh dẫn				292,00		292,00
2.2	Kênh N1	110,59	112,03	222,62	2.796,00	152,00	2.948,00
a	Vượt cấp trên kênh N1	60,10	61,47	121,57			
b	Kênh N1-2	50,49	50,56	101,05	2.107,00		2.107,00
3	Trạm bơm điện Gò Da	92,23	95,64	187,87	1.459,00	352,00	1.811,00
3.1	Kênh dẫn				192,00		192,00
3.2	Kênh Chính	92,23	95,64	187,87	1.267,00	352,00	1.619,00
4	Trạm bơm điện Mỹ Lễ	15,75	16,14	31,89	-	-	-
	Kênh TB Mỹ Lễ	15,75	16,14	31,89			